

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (*person/s who started this case*):
(Các) Nguyên Đơn (*những/ người đã bắt đầu vụ kiện này*):

And Respondent/s (*other party/parties*):
Và (Các) Bị Đơn (*bên khác/các bên khác*):

No. _____

Số

Parenting Plan
(PPP / PPT / PP)

Chương Trình Nuôi Dạy Con
(PPP / PPT / PP)

Clerk's action required: 1

Lục sự cần hành sự: 1

Parenting Plan
Chương Trình Nuôi Dạy Con

1. This parenting plan is a (*check one*):

Chương trình nuôi dạy con này là một (*đánh dấu chọn một*):

Proposal (request) by a parent (*name/s*): _____.

It is not a signed court order. (PPP)

ĐỀ XUẤT (yêu cầu) bởi một phụ huynh (*các (tên)*): _____.

Đó không phải là một án lệnh tòa đã được ký. (PPP)

Court order signed by a judge or commissioner. This is a (*check one*):

ÁN LỆNH TÒA được ký bởi một chánh án hoặc ủy viên. Đây là một (*đánh dấu chọn một*):

Temporary order. (PPT)

Án lệnh tạm thời. (PPT)

Final order. (PP)

Án lệnh chính thức. (PP)

This final parenting plan changes the last final parenting plan.

Chương trình nuôi dạy con chính thức này thay đổi chương trình nuôi dạy con chính thức cuối cùng.

2. **Children** – This parenting plan is for the following children:

Những đứa trẻ – Chương trình nuôi dạy con này là cho những đứa trẻ sau đây:

Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi
1.		4.	
2.		5.	
3.		6.	

3. **Reasons for putting limitations on a parent** (under RCW 26.09.191)

Các lý do cho việc đặt ra các giới hạn cho một phụ huynh (theo RCW 26.09.191)

a. **Abandonment, neglect, child abuse, domestic violence, assault, or sex offense.**

*(If a parent has any of these problems, the court **must** limit that parent's contact with the children and that parent's right to make decisions for the children, and may not require dispute resolution other than court.)*

Bỏ rơi, thiếu quan tâm, ngược đãi trẻ em, bạo lực gia đình, hành hung, hoặc xâm hại tình dục. *(Nếu một phụ huynh có bất kỳ vấn đề nào trong những vấn đề này, tòa **phải** hạn chế sự tiếp xúc của phụ huynh đó với con cái và hạn chế quyền của phụ huynh đó trong việc đưa ra quyết định cho con cái, và không thể yêu cầu việc hòa giải tranh chấp ngoài tòa.)*

Neither parent has any of these problems. *(Skip to 3.b.)*

Không có phụ huynh nào có bất kỳ vấn đề nào trong những vấn đề này. *(Bỏ qua đến 3.b.)*

A parent has one or more of these problems as follows *(check all that apply):*

Một phụ huynh có một hoặc nhiều hơn những vấn đề này như sau *(đánh dấu tất cả những ô thích hợp):*

Abandonment – *(Parent's name):* _____
intentionally abandoned a child listed in 2 for an extended time.

Bỏ Rơi – *(Tên phụ huynh):*

đã cố ý bỏ rơi một đứa trẻ được liệt kê trong 2 trong một khoảng thời gian kéo dài.

Neglect – *(Parent's name):* _____
substantially refused to perform his/her parenting duties for a child listed in 2.

Thiếu Quan Tâm – *(Tên phụ huynh):*

đã từ chối thực hiện các nghĩa vụ nuôi dạy con của anh/cô ấy đối với một đứa trẻ được liệt kê ở 2 một cách đáng kể.

- Child Abuse** – (*Parent’s name*): _____
 (or someone living in that parent’s home) abused or threatened to abuse a child. The abuse was (*check all that apply*):
 physical sexual repeated emotional abuse.
Ngược Đãi Trẻ Em – (*Tên phụ huynh*):
 (hoặc ai đó đang sống tại nhà của phụ huynh đó) đã ngược đãi hoặc hăm dọa ngược đãi một đứa trẻ. Việc ngược đãi đã là (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):
 về thể chất về tình dục ngược đãi tinh cảm lặp đi lặp lại.
- Domestic Violence** – (*Parent’s name*): _____
 (or someone living in that parent’s home) has a history of domestic violence as defined in RCW 7.105.010.
Bạo Lực Gia Đình – (*Tên phụ huynh*):
 (hoặc ai đó đang sống tại nhà của phụ huynh đó) có một lịch sử về bạo lực gia đình như được định nghĩa trong RCW 7.105.010.
- Assault** – (*Parent’s name*): _____
 (or someone living in that parent’s home) has assaulted or sexually assaulted someone causing grievous physical harm, causing fear of such harm, or resulting in a pregnancy.
Hành Hung – (*Tên phụ huynh*):
 (hoặc ai đó đang sống tại nhà của phụ huynh đó) đã hành hung hoặc tấn công tình dục ai đó mà gây ra những tổn hại thể chất trầm trọng, gây ra sự sợ hãi về tổn hại như vậy, hoặc dẫn đến việc có thai.
- Sex Offense** –
Xâm Hại Tình Dục –
 (*Parent’s name*): _____
 has been convicted of a sex offense as an adult.
 (*Tên phụ huynh*):
 đã bị kết tội xâm hại tình dục với tư cách là một người trưởng thành.
- Someone living in (*parent’s name*): _____’s home has been convicted as an adult or adjudicated as a juvenile of a sex offense.
 Một ai đó đang sống tại nhà của (*tên phụ huynh*): _____ đã bị kết tội với tư cách là một người trưởng thành hoặc đã bị điều giải với tư cách là một trẻ vị thành niên về tội xâm hại tình dục.

b. Other problems that may harm the children’s best interests. (*If a parent has any of these problems, the court may limit that parent’s contact with the children and that parent’s right to make decisions for the children.*)

Các vấn đề khác mà có thể làm tổn hại lợi ích tốt nhất của con cái. (*Nếu một phụ huynh có bất kỳ vấn đề nào trong các vấn đề này, tòa có thể hạn chế sự tiếp xúc của phụ huynh đó với con cái và hạn chế quyền quyết định của phụ huynh đó đối với con cái.*)

- Neither parent has any of these problems. (*Skip to 4.*)
 Không có phụ huynh nào có bất kỳ vấn đề nào trong những vấn đề này.
 (*Skip to 4.*)
- A parent has one or more of these problems as follows (*check all that apply*):
 Một phụ huynh có một hoặc nhiều hơn những vấn đề này như sau (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):

- Neglect** – (Parent’s name): _____
neglected his/her parental duties towards a child listed in 2.
Thiếu Quan Tâm – (Tên phụ huynh):
neglected his/her parental duties towards a child listed in 2.
- Emotional or physical problem** – (Parent’s name): _____
has a long-term emotional or physical problem that gets in the way of his/her ability to parent.
Vấn đề tình cảm hoặc thể chất – (Tên phụ huynh):
có vấn đề về tình cảm hoặc thể chất dài hạn mà làm cản trở khả năng nuôi dạy con của anh/cô ấy.
- Substance Abuse** – (Parent’s name): _____
has a long-term problem with drugs, alcohol, or other substances that gets in the way of his/her ability to parent.
Lạm Dụng Chất Cấm – (Tên phụ huynh):
có vấn đề dài hạn với ma túy, rượu bia, hoặc các chất cấm khác mà làm cản trở khả năng nuôi dạy con của anh/cô ấy.
- Lack of emotional ties** – (Parent’s name): _____
has few or no emotional ties with a child listed in 2.
Thiếu những sự gắn kết tình cảm – (Tên phụ huynh):
có rất ít hoặc không có sự gắn kết tình cảm với một đứa trẻ được liệt kê trong 2.
- Abusive use of conflict** – (Parent’s name): _____
uses conflict in a way that may cause serious damage to the psychological development of a child listed in 2.
- Lạm dụng việc sử dụng xung đột** – (Tên phụ huynh): _____
sử dụng xung đột theo một cách mà có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sự phát triển tâm lý của một đứa trẻ được liệt kê trong 2.
- Withholding the child** – (Parent’s name): _____
has kept the other parent away from a child listed in 2 for a long time, without a good reason.
- Không chế đứa trẻ** – (Tên phụ huynh): _____
đã ngăn không cho phụ huynh kia đến gần một đứa trẻ được liệt kê trong 2 trong một khoảng thời gian dài, mà không có một lý do chính đáng.
- Other (specify):** _____
Khác (ghi rõ): _____

4. Limitations on a parent Các hạn chế cho một phụ huynh

- Does not apply. There are no reasons for limitations checked in 3.a. or 3.b. above.
(Skip to 5.)
Không áp dụng. Không có lý do cho các hạn chế được đánh dấu trong 3.a. hoặc 3.b. trên đây. (Bỏ qua đến 5.)
- No limitations despite reasons** (explain why there are no limitations on a parent even though there are reasons for limitations checked in 3.a. or 3.b. above):
Không có hạn chế nào bất chấp các lý do (giải thích tại sao không có hạn chế nào đối với một phụ huynh ngay cả dù là có các lý do cho các hạn chế được đánh dấu trong 3.a. hoặc 3.b. trên đây):

[] **The following limits or conditions apply to** (parent's name): _____
(check all that apply):

Các hạn chế hoặc các điều kiện sau đây áp dụng cho (tên phụ huynh):
(đánh dấu tất cả những ô thích hợp):

- [] No contact with the children.
Không có sự tiếp xúc với con cái.
- [] Limited contact as shown in the Parenting Time Schedule (sections 8 – 11) below.
Sự tiếp xúc bị hạn chế như được thể hiện trong Lịch Trình Thời Gian Nuôi Dạy Con (các phần 8 – 11) dưới đây.
- [] Limited contact as follows (specify schedule, list all contact **here** instead of in the Parenting Time Schedule): _____
Việc tiếp xúc bị hạn chế như sau (ghi rõ lịch trình, liệt kê tất cả mọi sự tiếp xúc **tại đây** thay vì trong Lịch Trình Thời Gian Nuôi Dạy Con): _____

[] **Supervised contact.** All parenting time shall be supervised. Any costs of supervision must be paid by (name): _____
Sự tiếp xúc được giám sát. Tất cả thời gian nuôi dạy con sẽ được giám sát. Bất kỳ chi phí giám sát nào đều phải được chi trả bởi (tên):

The supervisor shall be:
Người giám sát phải là:

- [] a professional supervisor (name): _____
một người giám sát chuyên nghiệp (tên):
- [] a non-professional supervisor (name): _____
một người giám sát không chuyên nghiệp (tên):

The dates and times of supervised contact will be:
Các ngày và thời gian của sự tiếp xúc được giám sát phải:

- [] as shown in the Parenting Time Schedule (sections 8 – 11) below.
như được thể hiện trong Lịch Trình Thời Gian Nuôi Dạy Con (các phần 8 – 11) dưới đây.
- [] as follows (specify): _____
như sau (ghi rõ): _____

(Specific rules for supervision, if any): _____
(Những quy định cụ thể về việc giám sát, nếu có): _____

[] Other limitations or conditions during parenting time (specify): _____
Các hạn chế hoặc các điều kiện khác trong thời gian nuôi dạy con (ghi rõ): _____

- Evaluation or treatment required. (Name):** _____ must:
Việc đánh giá và điều trị theo yêu cầu. (Tên): _____ phải:
- be evaluated for: _____
 được đánh giá về: _____
- start (or continue) and comply with treatment:
 bắt đầu (hoặc tiếp tục) và tuân thủ với việc điều trị:
- as recommended by the evaluation.
 như được khuyến nghị bởi việc đánh giá.
- as follows (*specify kind of treatment and any other details*): _____
 như sau (*ghi rõ loại điều trị và bất kỳ chi tiết nào khác*): _____
- provide a copy of the evaluation and compliance reports (*specify details*): _____
 cung cấp một bản sao của việc đánh giá và các báo cáo tuân thủ (*ghi rõ chi tiết*): _____

If this parent does not follow the evaluation or treatment requirements above, then
 (*what happens*): _____
 Nếu phụ huynh này không tuân theo các yêu cầu của việc đánh giá hoặc điều trị trên
 đây, rồi thì (*chuyện gì xảy ra*): _____

5. Decision-making Đưa ra quyết định

When the children are with you, you are responsible for them. You can make day-to-day decisions for the children when they are with you, including decisions about safety and emergency health care. Major decisions must be made as follows:
 Khi con cái ở cùng với quý vị, quý vị phải chịu trách nhiệm về chúng. Quý vị có thể đưa ra các quyết định mỗi ngày cho con cái khi con cái ở cùng với quý vị, bao gồm các quyết định về sự an toàn và chăm sóc y tế trong trường hợp khẩn cấp. Các quyết định chính phải được đưa ra như sau:

a. Who can make major decisions about the children? Ai có thể đưa ra các quyết định chính về con cái?

Type of Major Decision Loại Quyết Định Chính	Joint (<i>parents make these decisions together</i>) Hợp Tác (<i>các phụ huynh cùng đưa ra các quyết định này</i>)	Limited (<i>only the parent named below has authority to make these decisions</i>) Bị Hạn Chế (<i>chỉ phụ huynh có tên dưới đây mới có quyền đưa ra các quyết định này</i>)
School / Educational Trường Học / Về Giáo Dục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> (Name): (Tên):
Health care (not emergency) Chăm Sóc Sức Khỏe (không phải trường hợp khẩn cấp)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> (Name): (Tên):

Other: Khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> (Name): (Tên):
Other: Khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> (Name): (Tên):
Other: Khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> (Name): (Tên):

b. Reasons for limits on major decision-making, if any:

Các lý do cho các giới hạn đối với việc đưa ra quyết định chính, nếu có:

- There are no reasons to limit major decision-making.
Không có lý do để hạn chế việc đưa ra quyết định chính.
- Major decision-making **must** be limited because one of the parents has problems as described in 3.a. above.
Việc đưa ra quyết định chính yếu **phải** bị hạn chế bởi vì một trong hai phụ huynh có các vấn đề như được miêu tả trong 3.a. trên đây.
- Major decision-making **should** be limited because (*check all that apply*):
Việc đưa ra quyết định chính **nên** bị hạn chế bởi vì (*đánh dấu tất cả nếu thích hợp*):
- Both parents are against shared decision-making.
Cả hai phụ huynh đều phản đối việc đưa ra quyết định chung.
- One of the parents does not want to share decision-making and this is reasonable because of:
Một trong các phụ huynh không muốn san sẻ việc đưa ra quyết định và điều này là hợp lý do bởi:
- problems as described in 3.b. above.
các vấn đề như được miêu tả trong 3.b. trên đây.
- the history of each parent's participation in decision-making.
lịch sử về việc tham gia đưa ra quyết định của mỗi phụ huynh.
- the parents' ability and desire to cooperate with each other in decision-making.
khả năng và mong muốn hợp tác với nhau trong việc đưa ra quyết định của các phụ huynh.
- the distance between the parents' homes makes it hard to make timely decisions together.
khoảng cách giữa nhà của các phụ huynh làm cho họ khó mà cùng đưa ra quyết định kịp thời.

6. Dispute Resolution Hòa Giải Tranh Chấp

Important! After this parenting plan is signed by a judge or commissioner, if you and the other parent disagree about shared decisions or what parts of this plan mean, the court may require you to use a dispute resolution provider before going back to court. The court may only require a dispute resolution provider if there are **no** limitations in 3.a. above. If a dispute resolution provider is checked below, the parents may, and sometimes must, use this provider before filing a Petition to Change a Parenting Plan or a Motion for Contempt for not following the plan. Check your county's Local Court Rules.

Thông Tin Quan Trọng! Sau khi chương trình nuôi dạy con này được ký bởi một chánh án hoặc ủy viên, nếu quý vị và phụ huynh kia không đồng ý về các quyết định chung hoặc về ý nghĩa của các phần nào trong chương trình này, tòa có thể yêu cầu quý vị sử dụng một hãng cung cấp dịch vụ hòa giải tranh chấp trước khi quay lại tòa. Tòa có thể chỉ yêu cầu một nhà cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp nếu **không** có các hạn chế trong 3.a. trên đây. Nếu một hãng cung cấp dịch vụ hòa giải tranh chấp được đánh dấu bên dưới, các phụ huynh có thể, và đôi lúc phải, sử dụng nhà cung cấp này trước khi nộp một Đơn Xin Thay Đổi một Chương Trình Nuôi Dạy Con hoặc một Thỉnh Nguyện Thư về Coi Thường vì đã không tuân theo chương trình. Kiểm tra (Các Quy Định Của Tòa Sơ Thẩm) của quận quý vị.

a. The parents will go to (check one):

Các phụ huynh sẽ đi đến (đánh dấu chọn một):

The dispute resolution provider below (before they may go to court):

Hãng cung cấp dịch vụ hòa giải tranh chấp dưới đây (trước khi họ có thể đến tòa):

Mediation (mediator or agency name): _____

Điều đình hòa giải (tên người điều đình hòa giải hoặc tên cơ quan):

Arbitration (arbitrator or agency name): _____

Trọng tài phân xử (tên trọng tài hoặc tên cơ quan):

Counseling (counselor or agency name): _____

Cố vấn (tên tham vấn viên hoặc tên cơ quan):

If a dispute resolution provider is not named above or if the named provider is no longer available, the parents may agree on a provider or ask the court to name one.

Nếu một hãng cung cấp dịch vụ hòa giải tranh chấp không được nêu tên trên đây hoặc nếu nhà hãng cấp được nêu tên không còn hoạt động, các phụ huynh có thể đồng ý chọn một hãng cung cấp hoặc yêu cầu tòa chỉ định một hãng cung cấp.

Important! Unless there is an emergency, the parents must participate in the dispute resolution process listed above in good faith, before going to court for disagreements about joint decisions or what parts of this plan mean. This section does **not** apply to disagreements about money or support.

Thông Tin Quan Trọng! Trừ khi có tình trạng khẩn cấp, các phụ huynh phải tham gia vào quá trình hòa giải tranh chấp được liệt kê bên dưới một cách trung thực, trước khi ra tòa cho các bất đồng về các quyết định hợp tác hoặc về ý nghĩa của các phần nào trong chương trình này. Phần này **không** cho các bất đồng về tiền bạc hoặc tiền cấp dưỡng.

Court (without having to go to mediation, arbitration, or counseling).
(If you check this box, skip to section 7 below and do not fill out 6.b.)
Tòa (không cần phải đi đến việc điều đình hòa giải, trọng tài phân xử, hoặc cố vấn).

(Nếu quý vị đánh dấu vào ô này, bỏ qua đến phần 7 dưới đây và không điền vào 6.b.)

b. If mediation, arbitration, or counseling is required, one parent must notify the other parent by (check one): certified mail other (specify): _____.
Nếu cần điều đình hòa giải, trọng tài phân xử, hoặc cố vấn, một phụ huynh phải báo cho phụ huynh kia biết bằng (đánh dấu chọn một): [-] thư đảm bảo [-] khác (ghi rõ): .

The parents will pay for the mediation, arbitration, or counseling services as follows (check one):

Các phụ huynh sẽ chi trả cho các dịch vụ điều đình hòa giải, trọng tài phân xử, hoặc cố vấn như sau (đánh dấu chọn một):

(Name): _____ will pay _____%,
(Tên): _____ sẽ trả _____%,

(Name): _____ will pay _____%.
(Tên): _____ sẽ trả _____%.

based on each parents' Proportional Share of Income (percentage) from line 6 of the *Child Support Worksheet*.

dựa trên Cổ Phiếu Thu Nhập Chia Theo Tỷ Lệ (tỷ lệ phần trăm) của mỗi phụ huynh từ dòng 6 của *Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng Con Cái*.

as decided through the dispute resolution process.
như được quyết định thông qua quá trình hòa giải tranh chấp.

What to expect in the dispute resolution process:

Trông đợi điều gì trong quá trình hòa giải tranh chấp:

- Preference shall be given to carrying out the parenting plan.
- Sự ưu tiên sẽ được đưa ra cho việc thực hiện chương trình nuôi dạy con.
- If you reach an agreement, it must be put into writing, signed, and both parents must get a copy.
- Nếu quý vị đạt được một thỏa thuận, thỏa thuận phải được ghi lại bằng văn bản, được ký, và cả hai phụ huynh phải lấy một bản sao.
- If the court finds that you have used or frustrated the dispute resolution process without a good reason, the court can order you to pay financial sanctions (penalties) including the other parent's legal fees.
- Nếu tòa phát hiện rằng quý vị đã sử dụng hoặc làm thất bại quá trình hòa giải tranh chấp mà không có một lý do chính đáng, tòa có thể ra lệnh cho quý vị phải chi trả các khoản trừng phạt tài chính (các khoản tiền phạt) bao gồm các chi phí cáo tụng đình của phụ huynh kia.
- You may go back to court if the dispute resolution process doesn't solve the disagreement or if you disagree with the arbitrator's decision.
- Quý vị có thể quay lại tòa nếu quá trình hòa giải tranh chấp không tìm ra được giải pháp cho các bất đồng hoặc nếu quý vị không đồng ý với quyết định của trọng tài.

7. Custodian Người chăm nuôi

The custodian is (name): _____ solely for the purpose of all state and federal statutes which require a designation or determination of custody. Even though one parent is called the custodian, this does not change the parenting rights and responsibilities described in this plan.

Người chăm nuôi là (tên): _____ chỉ vì mục đích của các đạo luật của tất cả tiểu bang và liên bang mà yêu cầu một sự chỉ định hoặc một sự xác định về quyền chăm nuôi. Ngay cả khi một phụ huynh được gọi là người chăm nuôi, thì việc này không làm thay đổi các quyền và trách nhiệm nuôi dạy con cái được miêu tả trong chương trình này.

(Washington law generally refers to parenting time and decision-making, rather than custody. However, some state and federal laws require that one person be named the custodian. The custodian is the person with whom the children are scheduled to reside a majority of their time.)

(Luật Washington thường nói đến thời gian nuôi dạy con và việc đưa quyết định, ngoài quyền chăm nuôi. Tuy nhiên, luật của một số tiểu bang và luật liên bang yêu cầu rằng một người phải được chỉ định là người chăm nuôi. Người chăm nuôi là người mà con cái được sắp xếp lịch ở chung với họ trong phần lớn thời gian của con cái.)

- **Parenting Time Schedule (Residential Provisions)**
- **Lịch Biểu Thời Gian Nuôi Dạy Con (Các Điều Khoản Sống Tại Nhà)**

Check one:

Đánh dấu chọn một:

- Limited schedule only** – The children live with (name): _____ and have no contact with the other parent except as described in section 4.

Chỉ có lịch biểu bị hạn chế – Con cái sống với (tên):

và không có sự tiếp xúc với phụ huynh kia ngoại trừ như được miêu tả trong phần 4.

*(You may **skip** the parenting time schedule in sections 8 – 11, unless you want a different Summer or Holiday schedule, including to give uninterrupted time for vacation and holidays to the parent **not** subject to limitations.)*

*(Quý vị có thể **bỏ qua** lịch biểu thời gian nuôi dạy con ở các phần 8 – 11, trừ khi quý vị muốn một lịch trình Mùa Hè hoặc Nghỉ Lễ khác, bao gồm việc trao thời gian du lịch và nghỉ lễ không bị gián đoạn cho phụ huynh **không phải** chịu phụ thuộc các hạn chế.)*

- Complete the parenting time schedule in sections 8 – 11.**
Điền vào lịch biểu thời gian nuôi dạy con 8 – 11.

8. School Schedule Lịch Học

a. Children under school-age Những đứa con chưa tới tuổi đến trường

- Does not apply. All children are school-age.
Không áp dụng. Tất cả những đứa con đều ở tuổi đến trường.

- The schedule for children under school-age is the same as for school-age children.
Lịch biểu cho những đứa con chưa tới tuổi đến trường giống như lịch biểu cho những đứa con tuổi đến trường.
- Children under school-age are scheduled to live with (*name*): _____, except when they are scheduled to live with (*name*): _____ on (*check all that apply*):
Những đứa con chưa tới tuổi đến trường được sắp xếp lịch sống với (*tên*): _____, trừ khi chúng được sắp xếp lịch sống với (*tên*): _____ on (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):
- WEEKENDS: every week every other week other (*specify*): _____
CÁC NGÀY CUỐI TUẦN: mỗi tuần cách tuần khác (*ghi rõ*): _____
- from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều
- from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều
- WEEKDAYS: every week every other week other (*specify*): _____
NGÀY TRONG TUẦN: mỗi tuần cách tuần khác (*ghi rõ*): _____
- from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều
- from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều
- OTHER (*specify*): _____
KHÁC (*ghi rõ*): _____
- _____
- Other (*specify*): _____
Khác (*ghi rõ*): _____
- _____
- _____

b. School-age children
Những đứa con tuổi đến trường

This schedule will apply (*check one*):
Lịch trình này sẽ áp dụng (*đánh dấu chọn một*):

- immediately.
ngay lập tức.
- when the youngest child enters (*check one*): Kindergarten 1st grade
khi đứa con nhỏ tuổi nhất nhập học (*đánh dấu chọn một*): Mẫu giáo lớp 1
- when the oldest child enters (*check one*): Kindergarten 1st grade
khi đứa con lớn tuổi nhất nhập học (*đánh dấu chọn một*): Mẫu giáo lớp 1
- Other: _____
Khác: _____

The children are scheduled to live with (name): _____, on
except when they are scheduled to live with (name): _____
(check all that apply):
Con cái được sắp xếp lịch sống với (tên): _____,
trừ khi chúng được sắp xếp lịch sống với (tên): _____,
vào (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):

WEEKENDS: every week every other week other (specify): _____
CÁC NGÀY CUỐI TUẦN: mỗi tuần cách tuần khác (ghi rõ): _____

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____: _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____: _____ chiều

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____: _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____: _____ chiều

WEEKDAYS: every week every other week other (specify): _____
NGÀY TRONG TUẦN: mỗi tuần cách tuần khác (ghi rõ): _____

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____: _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____: _____ chiều

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____: _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____: _____ chiều

OTHER (specify): _____
KHÁC (ghi rõ): _____

Other (specify): _____
Khác (ghi rõ): _____

9. Summer Schedule Lịch Trình Mùa Hè

Summer begins and ends according to the school calendar. as follows: _____
Mùa hè bắt đầu và kết thúc đúng theo lịch dương của trường học. như sau: _____

The Summer Schedule is the **same** as the School Schedule. (Skip to 10.)
Lịch Trình Mùa Hè thì **giống** với Lịch Học. (Bỏ qua đến 10.)

- The Summer Schedule is the **same** as the School Schedule **except** that each parent shall spend _____ weeks of uninterrupted vacation time with the children each summer. The parents shall confirm their vacation schedules in writing by the end of (date) _____ each year. (Skip to 10.)

Lịch Trình Mùa Hè thì **giống** với Lịch Học **ngoại trừ việc** mỗi phụ huynh sẽ phải dành _____ thời gian vài tuần để đi du lịch không bị gián đoạn với con cái mỗi mùa hè. Các phụ huynh sẽ xác nhận lịch trình du lịch của họ bằng văn bản trước cuối (ngày) _____ mỗi năm. (Bỏ qua đến 10.)

- The Summer Schedule is **different** than the School Schedule. The Summer Schedule will begin the summer before (check one): the youngest child

Lịch Trình Mùa Hè thì **khác** với Lịch Học. Lịch Trình Mùa Hè sẽ bắt đầu mùa hè trước khi (đánh dấu chọn một): đứa con nhỏ tuổi nhất

- the oldest child
đứa con lớn tuổi nhất
 each child
mỗi đứa con

begins (check one): Kindergarten 1st grade Other: _____

bắt đầu (đánh dấu chọn một): Mẫu giáo lớp 1 Khác: _____

During the summer the children are scheduled to live with (name): _____, except when they are scheduled to live with (name): _____ on (check all that apply):

Trong suốt mùa hè, con cái được sắp xếp lịch sống với (tên): _____, trừ khi chúng được sắp xếp lịch sống với (tên): _____ vào (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):

- WEEKENDS: every week every other week other (specify): _____
CÁC NGÀY CUỐI TUẦN: [-] mỗi tuần [-] cách tuần [-] khác (ghi rõ): _____

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều

- WEEKDAYS: every week every other week other (specify): _____
NGÀY TRONG TUẦN: [-] mỗi tuần [-] cách tuần [-] khác (ghi rõ): _____

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều

from (day) _____ at _____:_____ .m. to (day) _____ at _____:_____ .m.
từ (ngày) _____ vào lúc _____ : _____ sáng đến (ngày) _____ vào lúc _____ : chiều

- OTHER (specify): _____
KHÁC (ghi rõ): _____

10. Holiday Schedule (includes school breaks and special occasions)

Lịch Trình Nghỉ Lễ (bao gồm thời gian nghỉ học và các dịp quan trọng)

- The Holiday Schedule is the **same** as the School and Summer Schedules above for all holidays, school breaks, and special occasions. (*Skip to 11.*)

Lịch Trình Nghỉ Lễ thì **giống** với Lịch Học và Lịch Trình Mùa Hè trên đây cho tất cả ngày lễ, thời gian nghỉ học, và các dịp quan trọng. (*Bỏ qua đến 11.*)

- The children are scheduled to spend holidays, school breaks, and special occasions as follows:

(*Check all that apply. Note any differences for children who have not yet started school.*)

Con cái được sắp xếp dành thời gian nghỉ lễ, thời gian nghỉ học, và các dịp quan trọng như sau:

(*Đánh dấu tất cả những ô thích hợp. Ghi chú bất kỳ sự khác biệt nào đối với những đứa con chưa bắt đầu đi học.*)

- Martin Luther King Jr. Day** – Begins and ends (*day/time*): _____

Ngày Sinh Của Martin Luther King Jr. Ngày – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*): _____

- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*): _____

- With the parent who has the children for the attached weekend.
Với phụ huynh mà ở với con cái để ngày cuối tuần được gắn bó.

- Other plan: _____
Chương trình khác: _____

- Presidents' Day** – Begins and ends (*day/time*): _____

Ngày Tổng Thống Của Mỹ – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*): _____

- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*): _____

- With the parent who has the children for the attached weekend.
Với phụ huynh mà ở với con cái để ngày cuối tuần được gắn bó.

- Other plan: _____
Chương trình khác: _____

- Mid-winter Break** – Begins and ends (*day/time*): _____

Kỳ Nghỉ Giữa Đông – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*): _____

- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*): _____

- Each parent has the children for the half of break attached to his/her weekend.
The children must be exchanged on Wednesday at (*time*): _____

Mỗi phụ huynh ở với con cái trong thời gian nửa kỳ nghỉ gắn bó với ngày cuối tuần của anh/cô ấy. Con cái phải được trao đổi vào Thứ Tư lúc (giờ): _____

- Other plan: _____
Chương trình khác: _____
- Spring Break** – Begins and ends (*day/time*): _____
Kỳ Nghỉ Xuân – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*):
- Each parent has the children for the half of break attached to his/her weekend.
The children must be exchanged on Wednesday at (*time*): _____
- Mỗi phụ huynh ở với con cái trong thời gian nửa kỳ nghỉ gắn bó với ngày cuối tuần của anh/cô ấy. Con cái phải được trao đổi vào Thứ Tư lúc (giờ):
- Other plan: _____
Chương trình khác: _____
- Mother's Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày Của Mẹ – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*):
- Other plan: _____
Chương trình khác: _____
- Memorial Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Lễ Tưởng niệm Chiến Sĩ Trận Vong – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*):
- With the parent who has the children for the attached weekend.
Với phụ huynh mà ở với con cái để ngày cuối tuần được gắn bó.
- Other plan: _____
Chương trình khác: _____
- Father's Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày Của Cha – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (*tên*):
- Other plan: _____
Chương trình khác: _____
- Fourth of July** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày Lễ Độc Lập Hoa Kỳ 4 tháng 7 – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

- Every year with *(name)*: _____
 Mỗi năm với *(tên)*: _____
- Follow the Summer Schedule in section 9.
 Tuân theo Lịch Trình Mùa Hè trong phần 9.
- Other plan: _____
 Chương trình khác: _____
- Labor Day** – Begins and ends *(day/time)*: _____
Ngày Lễ Lao Động – Bắt đầu và kết thúc *(ngày/giờ)*:
- Odd years with *(name)*: _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với *(tên)*: _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with *(name)*: _____
 Mỗi năm với *(tên)*: _____
- With the parent who has the children for the attached weekend.
 Với phụ huynh mà ở với con cái để ngày cuối tuần được gắn bó.
- Other plan: _____
 Chương trình khác: _____
- Thanksgiving Day / Break** – Begins and ends *(day/time)*: _____
Ngày Lễ Tạ Ơn / Nghỉ – Bắt đầu và kết thúc *(ngày/giờ)*:
- Odd years with *(name)*: _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với *(tên)*: _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with *(name)*: _____
 Mỗi năm với *(tên)*: _____
- Other plan: _____
 Chương trình khác: _____
- _____
- _____
- Winter Break** – Begins and ends *(day/time)*: _____
Kỳ Nghỉ Đông – Bắt đầu và kết thúc *(ngày/giờ)*:
- Odd years with *(name)*: _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với *(tên)*: _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with *(name)*: _____
 Mỗi năm với *(tên)*: _____
- Other plan: _____
 Chương trình khác: _____
- _____
- _____
- Christmas Eve / Day** – Begins and ends *(day/time)*: _____
Ngày Đêm Chúa Giáng Sinh – Bắt đầu và kết thúc *(ngày/giờ)*:
- Odd years with *(name)*: _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với *(tên)*: _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

Every year with *(name)*: _____
Mỗi năm với *(tên)*:

Follow the Winter Break schedule above.
Tuân theo lịch Nghỉ Học Mùa Đông trên đây.

Other plan: _____
Chương trình khác: _____

New Year's Eve / Day – Begins and ends *(day/time)*: _____
(odd/even is based on New Year's Eve)

Ngày Giao Thừa / Ngày – Bắt đầu và kết thúc *(ngày/giờ)*: _____
(chẵn/lẻ được dựa trên Ngày Giao Thừa)

Odd years with *(name)*: _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với *(tên)*: _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

Every year with (name): _____
Mỗi năm với (tên): _____

Follow the Winter Break schedule above.
Tuân theo lịch Nghỉ Học Mùa Đông trên đây.

Other plan: _____
Chương trình khác: _____

All three-day weekends not listed elsewhere

(Federal holidays, school in-service days, etc.)

Tất cả các ngày cuối tuần 3-ngày mà không được liệt kê ở một nơi nào khác

(Các ngày lễ của liên bang, các ngày vừa học vừa làm, v.v.)

The children shall spend any unspecified holiday or non-school day with the parent who has them for the attached weekend.
Con cái sẽ dành bất kỳ ngày lễ nào không được quy định rõ hoặc ngày mà trường không hoạt động với phụ huynh là người mà ở với con cái để ngày cuối tuần được gắn bó.

Other plan: _____
Chương trình khác: _____

Important! Families in Washington observe a broad range of religions and traditions. Your Parenting Plan can provide for how children will spend time on other significant days. (Examples: Eid, Passover, Easter, Chinese New Year, birthdays, etc.) Add lines as needed.

Thông Tin Quan Trọng! Các gia đình tại Washington tuân theo nhiều tôn giáo và truyền thống khác nhau. Chương Trình Nuôi Dạy Con của quý vị có thể cung cấp thông tin về cách làm thế nào mà con cái sẽ dành thời gian vào các ngày quan trọng khác. (Ví dụ: Lễ Hội Hiến Tế, Lễ Vượt Qua, Lễ Chúa Phục Sinh, Tết Nguyên Đán, sinh nhật, v.v..) Xin thêm dòng nếu cần.

Other occasion important to the family: _____
Địp khác mà quan trọng đối với gia đình: _____

Begins and ends (day/time): _____
Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ): _____

Odd years with (name): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.

Every year with (name): _____
Mỗi năm với (tên): _____

Other plan: _____
Chương trình khác: _____

Other occasion important to the family: _____
Địp khác mà quan trọng đối với gia đình: _____

Begins and ends (day/time): _____
Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ): _____

- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with (*name*): _____
 Mỗi năm với (*tên*): _____
- Other plan: _____
 Chương trình khác: _____
- Other occasion important to the family:** _____
Địp khác mà quan trọng đối với gia đình: _____
- Begins and ends (*day/time*): _____
 Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*): _____
- Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với phụ huynh kia.
- Every year with (*name*): _____
 Mỗi năm với (*tên*): _____
- Other plan: _____
 Chương trình khác: _____

11. Conflicts in Scheduling Các Xung Đột trong Việc Sắp Xếp Lịch

The Holiday Schedule must be observed over all other schedules. If there are conflicts within the Holiday Schedule (*check all that apply*):

Lịch Trình Nghỉ Lễ phải được tuân theo vượt trên tất cả các lịch trình khác. Nếu có các xung đột trong phạm vi Lịch Trình Nghỉ Lễ (*đánh dấu tất cả những ô thích hợp*):

- Named holidays shall be followed before school breaks.
 Các ngày lễ được nêu tên phải được tuân theo trước các kỳ nghỉ của trường.
- Children's birthdays shall be followed before named holidays and school breaks.
 Ngày sinh nhật của những đứa con phải được tuân theo trước các ngày lễ được nêu tên và các kỳ nghỉ của trường.
- Other (*specify*): _____
 Khác (*ghi rõ*): _____
- _____
- _____
- _____

12. Transportation Arrangements Các Sắp Xếp Đưa Rước

The children will be exchanged for parenting time (picked up and dropped off) at:
 Những đứa trẻ sẽ được trao đổi cho thời gian nuôi dạy con (đưa và đón) tại:

- each parent's home
 nhà của mỗi phụ huynh
- school or daycare, when in session
 trường học hoặc nơi giữ trẻ ban ngày, khi trong buổi học
- other location (*specify*): _____
 địa điểm khác (*ghi rõ*): _____

Who is responsible for arranging transportation?

Ai chịu trách nhiệm về việc sắp xếp đưa rước?

- [] The **picking up** parent – The parent who is about to **start** parenting time with the children must arrange to have the children picked up.

Phụ huynh **đón** – Phụ huynh mà sắp sửa **bắt đầu** thời gian nuôi dạy con với con cái phải sắp xếp để con cái được đón.

- [] The **dropping off** parent – The parent whose parenting time is **ending** must arrange to have the children dropped off.

Phụ huynh **trả** – Phụ huynh mà thời gian nuôi dạy con của họ sắp **kết thúc** phải sắp xếp để con cái được trả.

Other details (if any): _____

Các chi tiết khác (nếu có): _____

13. **Moving with the Children (Relocation)** **Chuyển đi với Con Cái (Dời Đồi Chỗ Ở)**

Anyone with majority or substantially equal residential time (at least 45 percent) who wants to move with the children **must notify** every other person who has court-ordered time with the children.

Bất kỳ người nào có đa số thời gian sống chung hoặc về cơ bản tương đương (ít nhất 45 phần trăm) là người muốn di chuyển cùng con cái **phải thông báo** cho mọi người là những người có thời gian được lệnh của tòa với đứa trẻ.

Move to a different school district ***Chuyển đến một khu học chánh khác***

If the move is to a different school district, the relocating person must complete the form *Notice of Intent to Move with Children* (FL Relocate 701) and deliver it at least **60 days** before the intended move.

Nếu việc chuyển đi là đến một khu học chánh khác, người dời đồi chỗ ở phải điền vào mẫu đơn *Thông Báo về Ý Định Chuyển Đi với Con Cái* (FL Dời Đồi Chỗ Ở 701) và gửi trong vòng **60 ngày** trước khi chuyển đi theo ý định.

Exceptions:

Các ngoại lệ:

- If the relocating person could not reasonably have known enough information to complete the form in time to give 60 days' notice, s/he must give notice within **five days** after learning the information.
- Nếu người dời đồi chỗ ở đã không thể có đủ thông tin một cách hợp lý để kịp điền vào mẫu đơn để đưa ra thông báo trước 60 ngày, anh/cô ấy phải đưa ra thông báo trong vòng **5 ngày** sau khi biết được thông tin.
- If the relocating person is relocating to a domestic violence shelter or moving to avoid a clear, immediate, and unreasonable risk to health or safety, notice may be delayed **21 days**.

- Nếu người dời đổi chỗ ở đang dời đổi chỗ ở đến một nơi tạm trú cho nạn nhân bạo lực gia đình hoặc đang chuyển đi để tránh một rủi ro rõ ràng, lập tức và quá mức về sức khỏe hoặc sự an toàn, thông báo có thể bị trì hoãn **21 ngày**.
- If information is protected under a court order or the address confidentiality program, it may be withheld from the notice.
- Nếu thông tin được bảo vệ theo một án lệnh tòa hoặc chương trình bảo mật địa chỉ, thì thông tin có thể bị giữ lại và không được thông báo.
- A relocating person who believes that giving notice would put her/himself or a child at unreasonable risk of harm, may ask the court for permission to leave things out of the notice or to be allowed to move without giving notice. Use form *Motion to Limit Notice of Intent to Move with Children (Ex Parte)* (FL Relocate 702).
- Một người dời đổi chỗ ở mà tin rằng việc đưa ra thông báo sẽ làm bản thân anh/cô ấy hoặc một đứa trẻ gặp phải rủi ro quá mức về sự tổn hại, có thể yêu cầu tòa cho phép bỏ qua một số thông tin trong thông báo hoặc được cho phép chuyển đi mà không cần phải thông báo. Sử dụng mẫu đơn *Thỉnh Nguyên Thư về Hạn Chế Thông Báo về Ý Định Chuyển Đi với Con Cái (Từ Một Phía)* (FL Dời Đổi Chỗ Ở 702).

The *Notice of Intent to Move with Children* can be delivered by having someone personally serve the other party or by any form of mail that requires a return receipt.

Thông Báo về Ý Định Chuyển Đi với Con Cái có thể được gửi bằng cách nhờ ai đó tổng đạt tận tay cho bên kia hoặc bằng bất kỳ hình thức thư tín nào yêu cầu thư có yêu cầu ký nhận hồi báo.

If the relocating person wants to change the *Parenting Plan* because of the move, s/he must deliver a proposed *Parenting Plan* together with the *Notice*.

Nếu người dời đổi chỗ ở muốn thay đổi *Chương Trình Nuôi Dạy Con* do bởi việc chuyển đi, anh/cô ấy phải giao một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* được đề xuất cùng với *Thông Báo*.

Move within the same school district

Chuyển đi trong phạm vi cùng khu học chánh

If the move is within the *same* school district, the relocating person still has to let the other parent know. However, the notice does not have to be served personally or by mail with a return receipt. Notice to the other party can be made in any reasonable way. No specific form is required.

Nếu việc chuyển đi là trong phạm vi *cùng* khu học chánh, người dời đổi chỗ vẫn phải cho phụ huynh kia biết. Tuy nhiên, thông báo không cần phải được tổng đạt tận tay hoặc qua thư có yêu cầu ký nhận hồi báo. Thông báo cho bên kia có thể được thực hiện theo bất kỳ cách thức hợp lý nào. Không yêu cầu mẫu đơn cụ thể nào.

Warning! If you do not notify...

Cảnh báo! Nếu quý vị không báo...

A relocating person who does not give the required notice may be found in contempt of court. If that happens, the court can impose sanctions. Sanctions can include requiring the relocating person to bring the children back if the move has already happened, and ordering the relocating person to pay the other side's costs and lawyer's fees.

Một người dời đổi chỗ ở mà không đưa ra thông báo theo như yêu cầu có thể bị nhận thấy là xem thường tòa. Nếu việc đó xảy ra, tòa có thể áp đặt xử phạt. Những việc xử phạt có thể bao gồm việc yêu cầu người dời đổi chỗ ở đưa con cái trở về nếu đã chuyển đi rồi, và việc ra lệnh cho người dời đổi chỗ ở chi trả các chi phí và phí luật sư của bên kia.

Right to object **Quyền phản đối**

A person who has court-ordered time with the children can object to a move to a different school district and/or to the relocating person's proposed *Parenting Plan*. If the move is within the same school district, the other party doesn't have the right to object to the move, but s/he may ask to change the *Parenting Plan* if there are adequate reasons under the modification law (RCW 26.09.260).

Một người mà có thời gian được lệnh tòa với con cái có thể phản đối việc chuyển đi đến một khu học chánh khác và/hoặc phản đối *Chương Trình Nuôi Dạy Con* được đề xuất của người dời đổi chỗ ở. Nếu việc chuyển đi trong phạm vi cùng khu học chánh, bên kia không có quyền phản đối việc chuyển đi, nhưng anh/cô ấy có thể yêu cầu thay đổi một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* nếu có các lý do chính đáng theo luật sửa đổi (RCW 26.09.260).

An objection is made by filing the *Objection about Moving with Children and Petition about Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)* (form FL Relocate 721). File your *Objection* with the court and serve a copy on the relocating person and anyone else who has court-ordered time with the children. Service of the *Objection* must be by personal service or by mailing a copy to each person by any form of mail that requires a return receipt. The *Objection* must be filed and served no later than **30 days** after the *Notice of Intent to Move with Children* was received.

Một sự phản đối được đưa ra bằng cách điền *Phản Đối về việc Chuyển Đi với Đứa Trẻ và Đơn Xin về việc Thay Đổi một Ấn Lệnh Nuôi Dạy/ Giám Hộ (Dời Đổi Chỗ Ở)* (mẫu đơn FL Dời Đổi Chỗ Ở 721). Nộp *Đơn Phản Đối* của quý vị với tòa và tổng đạt một bản sao cho người dời đổi chỗ ở và bất cứ ai nào khác là người có thời gian được lệnh của tòa với đứa trẻ. Việc Tổng Đạt *Đơn Phản Đối* phải bằng hình thức tổng đạt tận tay hoặc gửi thư một bản sao đến cho mỗi người bằng bất kỳ hình thức thư tín nào mà có yêu cầu ký nhận hồi báo. *Đơn Phản Đối* phải được nộp và tổng đạt không trễ hơn **30 ngày** sau khi nhận được *Thông Báo về Ý Định Chuyển Đi với Con Cái*.

Right to move **Quyền chuyển đi**

During the 30 days after the *Notice* was served, the relocating person may not move to a different school district with the children unless s/he has a court order allowing the move. Trong thời gian 30 ngày sau khi *Thông Báo* đã được tổng đạt, người dời đổi chỗ ở không thể chuyển đi đến một khu học chánh khác với con cái trừ khi anh/cô ấy có một lệnh tòa cho phép chuyển đi.

After the 30 days, if no *Objection* is filed, the relocating person may move with the children without getting a court order allowing the move.

Sau 30 ngày, nếu không có *Đơn Phản Đối* nào được nộp, người dời đổi chỗ ở có thể chuyển đi với con cái mà không cần có một lệnh tòa cho phép chuyển đi.

After the 30 days, if an *Objection* has been filed, the relocating person may move with the children **pending** the final hearing on the *Objection* **unless**:

Sau 30 ngày, nếu một *Đơn Phản Đối* đã được nộp, người dời đổi chỗ ở có thể chuyển đi với **con cái trong khi chờ** phiên điều trần cuối cùng cho *Đơn Phản Đối* **trừ khi**:

- The other party gets a court order saying the children cannot move, or
- Bên kia lấy được một lệnh tòa cho biết rằng con cái không thể chuyển đi, hoặc
- The other party has scheduled a hearing to take place no more than 15 days after the date the *Objection* was served on the relocating person. (However, the relocating person may ask the court for an order allowing the move even though a

hearing is pending if the relocating person believes that s/he or a child is at unreasonable risk of harm.)

- Bên kia đã sắp xếp một phiên điều trần sẽ diễn ra không quá 15 ngày sau ngày *Đơn Phản Đối* đã được tổng đạt cho người dời đổi chỗ ở. (Tuy nhiên, người dời đổi chỗ ở có thể yêu cầu tòa cho một án lệnh cho phép chuyển đi mặc dù đang chờ một phiên điều trần nếu người dời đổi chỗ ở tin rằng anh/cô ấy hoặc một đứa trẻ đang đối diện rủi ro quá mức về sự tổn hại.)

The court may make a different decision about the move at a final hearing on the *Objection*.

Tòa có thể đưa ra một quyết định khác về việc chuyển đi tại phiên điều trần cuối cùng cho *Đơn Phản Đối*.

Parenting Plan after move

Chương Trình Nuôi Dạy Con sau khi chuyển đi

If the relocating person served a proposed *Parenting Plan* with the *Notice*, and if no *Objection* is filed within 30 days after the *Notice* was served (or if the parties agree):

Nếu người dời đổi chỗ ở đã tổng đạt một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* được đề xuất với *Thông Báo*, và nếu không có *Đơn Phản Đối* nào được nộp trong vòng 30 ngày sau khi *Thông Báo* đã được tổng đạt (hoặc nếu các bên đồng ý):

- Both parties may follow that proposed plan without being held in contempt of the *Parenting Plan* that was in place before the move. However, the proposed plan cannot be enforced by contempt unless it has been approved by a court.
- Cả hai bên có thể tuân theo chương trình được đề xuất đó mà không bị coi là xem thường *Chương Trình Nuôi Dạy Con* đã có từ trước việc chuyển đi. Tuy nhiên, chương trình được đề xuất không thể bị cưỡng chế bởi sự coi thường trừ khi chương trình đã được một tòa chấp thuận.
- Either party may ask the court to approve the proposed plan. Use form *Ex Parte Motion for Final Order Changing Parenting Plan – No Objection to Moving with Children* (FL Relocate 706).
- Một trong hai bên có thể yêu cầu tòa chấp thuận chương trình được đề xuất. Sử dụng mẫu đơn *Thỉnh Nguyện Thư Từ Một Phía về Án Lệnh Cuối Cùng Thay Đổi Chương Trình Nuôi Dạy Con – Không Có Sự Phản Đối cho Việc Chuyển Đi với Con Cái* (FL Dời Đổi Chỗ Ở 706).

Forms

Các Mẫu Đơn

You can find forms about moving with children at:

Quý vị có thể tìm các mẫu đơn về việc chuyển đi với con cái tại:

- The Washington State Courts' website: www.courts.wa.gov/forms,
- Website của Các Tòa Án Trên Toàn Tiểu Bang Washington: www.courts.wa.gov/forms,
- Washington LawHelp: www.washingtonlawhelp.org, or
- Washington LawHelp (Tổ Chức Hỗ Trợ Pháp Lý của Washington): www.washingtonlawhelp.org, hoặc
- The Superior Court Clerk's office or county law library (for a fee).
- Văn phòng của Lục Sự Tòa Thượng Thẩm hoặc thư viện luật của quận (có phí).

(This is a summary of the law. The complete law is in RCW 26.09.430 through 26.09.480.)
(Đây là một bản tóm lược của luật. Luật hoàn chỉnh trong RCW 26.09.430 đến 26.09.480.)

**14. Other
Khác**

**15. Proposal
Đề Xuất**

- Does not apply. This is a court order.
Không áp dụng. Đây là một án lệnh tòa.
- This is a **proposed** (requested) parenting plan. (*The parent/s requesting this plan must read and sign below.*)
Đây là một chương trình nuôi dạy con **được đề xuất** (được yêu cầu). (*Các/phụ huynh đang yêu cầu chương trình này phải đọc và ký vào bên dưới.*)
I declare under penalty of perjury under the laws of the state of Washington that this plan was proposed in good faith and that the information in section 3 above is true.
Chiếu theo qui định hình phạt về tội khai gian theo luật pháp của tiểu bang Washington, tôi xin cung khai rằng chương trình này đã được đề xuất bằng thiện chí và rằng các thông tin trong phần 3 trên đây là đúng sự thật.

▶ _____
Parent requesting plan signs here Signed at (*city and state*)
Phụ huynh đang yêu cầu chương trình ký tại đây Đã ký tại (*thành phố và tiểu bang*)

▶ _____
Other parent requesting plan (if agreed) signs here Signed at (*city and state*)
Phụ huynh khác đang yêu cầu chương trình ký tại đây Đã ký tại (*thành phố và tiểu bang*)

**16. Court Order
Các Án Lệnh Tòa**

- Does not apply. This is a proposal.
Không áp dụng. Đây là một đề xuất.
- This is a court order (if signed by a judge or commissioner below).
Đây là một án lệnh tòa (nếu được ký bởi một chánh án hoặc ủy viên).

Findings of Fact – Based on the pleadings and any other evidence considered:

Các Phán Quyết về Sự Kiện – Dựa trên các văn bản biện hộ và bất kỳ bằng chứng nào khác đã được cân nhắc:

The Court adopts the statements in section 3 (Reasons for putting limitations on a parent) as its findings.

Tòa thông qua các bản tường trình ở phần 3 (Các lý do cho việc đặt ra những hạn chế cho một phụ huynh) theo như các phán quyết của tòa.

- The Court makes additional findings which are:
Tòa xác nhận các phán quyết bổ sung mà:

- contained in an order or findings of fact entered at the same time as this *Parenting Plan*.

được bao gồm trong một án lệnh hoặc thành lập dữ kiện đã được ghi nhập tại cùng thời điểm với *Chương Trình Nuôi Dạy Con* này.

- attached as Exhibit A as part of this *Parenting Plan*.

được đính kèm làm Tang Vật như một phần của *Chương Trình Nuôi Dạy Con* này.

other: _____
khác: _____

Conclusions of Law – This *Parenting Plan* is in the best interest of the children.

Các Kết Luận về Luật Pháp – *Chương Trình Nuôi Dạy Con* này là quyền lợi tốt nhất cho con cái.

Other: _____
Khác: _____

Order – The parties must follow this *Parenting Plan*.

Án Lệnh – Các bên phải tuân theo *Chương Trình Nuôi Dạy Con* này.

Date
Ngày

Judge or Commissioner signs here
Quan Tòa hay Ủy Viên ký tại đây

